

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~109~~ /STP-HCTP

V/v tuyên truyền, phổ biến Luật
Hôn nhân và gia đình và các văn
bản pháp luật có liên quan

Gia Lai, ngày ~~30~~ tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Thông báo số 30/TB-VP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo kết luận của đồng chí Huỳnh Nữ Thu Hà - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe Sở Tư pháp báo cáo danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình đề nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh; Ngày 7 tháng 6 năm 2017, Sở Tư pháp có Văn bản số 527/STP-HCTP đề nghị UBND huyện, thị xã, thành phố đề xuất danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình đang áp dụng tại địa phương. Sở Tư pháp đã nhận đủ 17 báo cáo đề xuất danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình đang áp dụng tại địa phương do 17 Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh gửi đến, trong đó có 03 địa phương không có tập quán (gồm các huyện: Ia Pa, Đak Đoa và thị xã An Khê); 14 địa phương có tập quán, Sở Tư pháp đã tổng hợp, đối chiếu quy định của pháp luật. Kết quả như sau:

Tổng số danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình đang áp dụng trên địa bàn tỉnh: 55 tập quán, trong đó:

- Pháp luật đã quy định: 22 tập quán;
- Vi phạm điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình: 04 tập quán;
- Trái quy định: 21 tập quán;
- Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cấm áp dụng: 02 tập quán;
- Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần xóa bỏ: 04 tập quán;
- Không phải là tập quán: 02.

Từ kết quả tổng hợp, đối chiếu nêu trên, Sở Tư pháp đã có Báo cáo số 128/BC-STP ngày 28/9/2017 đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh không trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình trên địa bàn tỉnh mà tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Hôn nhân và gia đình cho nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là tuyên truyền, vận động nhân dân không áp dụng tập quán vi phạm điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình, trái quy định của pháp luật, tập quán lạc hậu cấm áp dụng, cần xóa bỏ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2017, UBND tỉnh có Văn bản số 3982/UBND-NC, theo đó, UBND tỉnh chỉ đạo “Yêu cầu Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan, tiếp tục tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Hôn nhân và gia đình và các văn bản pháp luật có liên quan đến nhân dân, nhất là

vùng có người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện để người dân thực hiện các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; phát huy truyền thống, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình trái với những nguyên tắc cơ bản, vi phạm điều cấm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng... ”.

Sở Tư pháp đề nghị các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị có liên quan tăng cường tuyên truyền, phổ biến Luật Hôn nhân và gia đình và các văn bản pháp luật có liên quan đến nhân dân, nhất là vùng có người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh như chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3982/UBND-NC nêu trên.

(Kèm theo văn bản này có: Đề cương pháp luật về hôn nhân và gia đình; Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình trái với những nguyên tắc cơ bản, vi phạm điều cấm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng)./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Huỳnh Nữ Thu Hà - Phó Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở Tư pháp;
- Phòng Tư pháp huyện, thị xã, thành phố (thực hiện);
- Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh (thực hiện);
- Phòng PB, GDPL - STP (thực hiện);
- Thanh tra - STP (theo dõi);
- Lưu: VT, HCTP./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Trọng Giáp

PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Cơ sở pháp lý: Luật hôn nhân và gia đình (viết tắt là Luật HN và GD); Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau đây là những nội dung cơ bản của pháp luật về hôn nhân và gia đình:

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật.

I. KẾT HÔN

1. Kết hôn là gì? *Kết hôn* là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật HN và GD về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. Điều kiện kết hôn

2.1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn sau đây:

- *Kết hôn giả tạo*: là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

- *Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn*;

+ *Tảo hôn* là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định.

+ *Cưỡng ép kết hôn* là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ.

+ *Cản trở kết hôn* là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn.

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với

con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

2.2. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

3. Đăng ký kết hôn

3.1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý.

3.2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

4. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

4.1. Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

4.2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 Luật HN và GD (*a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự; d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn*):

a) Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

d) Hội liên hiệp phụ nữ.

5. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật

5.1. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định.

5.2. Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật HN và GD và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn.

5.3. Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch.

6. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

6.1. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

6.2. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

7. Xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền

Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước.

8. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

8.1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN và GD chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

8.2. Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

III. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

1. Quyền và nghĩa vụ về nhân thân

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

- Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

-Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

2. Đại diện giữa vợ và chồng

- Việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật HN và GD, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật HN và GD, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

- Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại Luật HNGD về đại diện hoặc đối với các nghĩa vụ chung của vợ chồng, ví dụ: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do

vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập; nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình... (Điều 27).

3. Chế độ tài sản của vợ chồng

3.1. Quy định về các nguyên tắc chung trong áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng, trong đó:

- Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận;
- Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập;
- Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.
- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên;
- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng;

3.2. Một số quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định:

* Tài sản chung của vợ chồng:

- Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

- Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung:

Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện (đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu); nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định (có căn cứ để chứng minh).

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung:

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- + Bất động sản;
 - + Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;
 - + Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.
- Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường.

* Tài sản riêng của vợ chồng:

- Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

- Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng

Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng;

Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

3.3. Chế độ tài sản theo thỏa thuận, cụ thể:

- Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn;

- Nội dung của chế độ tài sản theo thỏa thuận do vợ chồng quyết định, nhưng thỏa thuận cần có những nội dung cơ bản sau: tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; nội dung khác có liên quan. Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định của Luật HN và GD;

- Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản. Thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản cũng phải được công chứng, chứng thực.

III/. CHẤM DỨT HÔN NHÂN

1. Khái niệm ly hôn: Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

2. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn

- Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

- Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

- Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

3. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định.

4. Thuận tình ly hôn

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

5. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

6. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

- Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng để giải quyết.

- Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- + Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- + Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- + Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề

nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

+ Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

- Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

- Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định.

7. Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn

- Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

- Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

+ Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

+ Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phân quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định;

+ Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn

Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

IV. QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

1. Bảo vệ quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con

Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định được tôn trọng và bảo vệ.

Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha mẹ của mình.

Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân, tài sản không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên.

2. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ

Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

3. Quyền và nghĩa vụ của con

Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

Có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

4. Đại diện cho con

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

5. Bồi thường thiệt hại do con gây ra

Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định của Bộ luật dân sự.

V. XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

1. Xác định cha, mẹ

Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

2. Xác định con

Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

3. Quyền nhận cha, mẹ

Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết.

Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha.

4. Quyền nhận con

Cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết.

Trong trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia.

4. Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con

Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về hộ tịch trong trường hợp không có tranh chấp.

Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết.

Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

VI. CẤP DƯỠNG

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng

Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định.

Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trốn tránh nghĩa vụ thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức, Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

2. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con

Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha, mẹ

Con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

4. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em

Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

5. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn

Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

6. Mức cấp dưỡng

Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. Phương thức cấp dưỡng

Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần.

Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

8. Chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình;

Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi;

Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng;
Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;
Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn;
Trường hợp khác theo quy định của luật.

DANH MỤC

Các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình trái với những nguyên tắc cơ bản, vi phạm điều cấm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng (Ban hành kèm theo văn bản số /STP- HCTP ngày tháng 10 năm 2017 của Sở Tư pháp)

STT	Địa phương đang áp dụng	Nội dung tập quán	Lý do
1	Chư Prông, Krông Pa	Thách cưới (nhà gái đòi sinh lễ, nếu nhà trai đáp ứng được mới gả con gái).	Trái quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình.
2	Chư Prông, Đức Cơ	Phong tục kế hôn (tục nói dầy). Khi bên vợ chết đi gia đình các chị, em mà chưa kết hôn với ai, mà yêu quý con rể không muốn con rể đi sống với người khác thì có thể gả chị hoặc em vợ cho con rể để làm vợ.	Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cấm áp dụng quy định tại Khoản 5 Mục II phụ lục (Ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ).
3	Kông Chro, Pleiku, la Grai, Chư Păh	Nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau bằng thủ tục tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương khi bên nữ chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.	Trái quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình.
4	Kông Chro, Phú Thiện	Chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nhưng lại được cộng đồng dân cư nơi họ cư trú công nhận, bảo vệ.	Trái quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.
5	Kông Chro, Phú Thiện	Nam nữ khi kết hôn không vi phạm quy định của Luật về cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm ba đời, nhưng theo tập quán, họ vẫn thuộc phạm vi quan hệ họ hàng không được kết hôn, do vậy, họ đã bị gia đình, cộng đồng không cho kết hôn hoặc không thừa nhận hôn nhân.	Thuộc hành vi bị cấm (hành vi “cản trở kết hôn”) quy định tại Điểm b Khoản 2 điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình.
6	Kông Pa	Giữa những người có cùng họ thì coi nhau như anh em và không được phép kết hôn với nhau.	Thuộc hành vi bị cấm (hành vi “cản trở kết hôn”) quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình.
7	Kông Pa	Kết hôn giữa những người có cùng dòng máu trực hệ.	Thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình.
8	Kông Chro	Con gái đến tuổi, muốn kết hôn thì phải đi “bắt chồng”.	Trái quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình.
9	Pleiku	Xác lập quan hệ vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.	Thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình.
10	Pleiku, Phú Thiện,	Việc xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng chỉ tổ chức lễ cưới nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà	Trái quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

	Đức Cơ	nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	
11	Pleiku	Khi kết hôn nếu nhà trai không có tiền cưới và đồ sinh lễ thì sau khi kết hôn, người con rể buộc phải ở rể để trả công cho bố, mẹ vợ.	Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ quy định tại Khoản 5 Mục 1 phụ lục (Ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ).
12	Mang Yang	Lễ cưới: Khi tổ chức lễ cưới người làm chủ hôn trao cho vợ chồng hai nắm cơm, hai đôi gà, hai dây chuyền và dặn dò hai vợ chồng hòa thuận với nhau trước sự chứng kiến của hai bên gia đình. Khi vợ chồng ăn cơm và ăn đôi gà thì không được để rơi, dây chuyền của hai vợ chồng được giao cho người vợ cất giữ đến khi nào hai người chết để chôn theo.	Trái quy định tại Khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình.
13	Phú Thiện, Đức Cơ	Không quy định độ tuổi kết hôn, hầu như chỉ cần cứ vào vóc dáng người.	Trái quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình.
14	la Grai, Chư Păh	Việc tổ chức đám cưới linh đình, kéo dài, tốn kém.	Trái quy định tại Khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình.
15	Chư Prông, Đức Cơ	Khi vợ chồng ly hôn, người chồng không được quyền hưởng tài sản, tất cả tài sản để lại cho vợ, con.	Vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.
16	Chư Prông, Chư Păh, Phú Thiện, Đức Cơ	Việc ly hôn không thực hiện tại Tòa án mà hai bên nam nữ thực hiện tục cắt dây hay còn gọi là cắt dây chỉ buộc cho nhau khi đồng ý lấy nhau (Đây là thủ tục đã kéo dài từ nhiều thế hệ cho tới ngày nay). Khi không muốn sống với nhau nữa (hoặc ly hôn) thì họ cũng không đưa ra pháp luật mà tự xử trong làng, chỉ cần già làng đồng ý thì hai người được bỏ nhau và có quyền sống chung với người khác.	Trái quy định tại Mục 1 (ly hôn) Chương IV Luật Hôn nhân và gia đình.
17	Pleiku, Kông Chro, la Grai, Chư Păh, Kông Pa	Vợ chồng khi muốn ly hôn không giải quyết bằng thủ tục ly hôn tại Tòa án mà 02 bên vợ, chồng sẽ tiến hành hòa giải nhưng nếu hòa giải không thành một trong hai bên vẫn muốn ly hôn thì vợ (hoặc chồng) là bên muốn ly hôn hoặc đòi ly hôn phải đưa ra giá đền bù cho bên kia, khi nào đền bù xong thì mới được lấy chồng hoặc vợ khác, nếu chưa đền bù xong mà lấy chồng hay lấy vợ thì sẽ phạt cao hơn. (Phạt vạ).	Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cấm áp dụng quy định tại Khoản 7 Mục II phụ lục (Ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ).
18	Chư Păh	Khi vợ hoặc chồng ngoại tình khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân của người ngoại tình sẽ thuộc về con của họ.	Trái quy định tại Mục 3 (chế độ tài sản của vợ chồng) Chương III Luật Hôn nhân và gia đình.
19	Phú Thiện	Sau khi ở rể, nếu người con rể bị “tứ hôn” hoặc sau khi ăn	Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa

		hỏi, nhận lễ vật, người con trai bị “tự hôn” thì phải bù trả lại lễ vật... Trường hợp nếu người con gái bị “tự hôn” thì nhà trai buộc phải trả lại lễ vật cho nhà gái.	bỏ quy định tại Khoản 6 Mục 1 phụ lục (Ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ).
20	Kbang	Tục báo hiếu: Khi nam, nữ lấy nhau theo phong tục, thì người con gái hoặc người con trai phải ở bên gia đình nhà vợ hoặc chồng sinh sống, làm việc nuôi dưỡng bố mẹ, sau một thời gian lại cùng nhau qua bên gia đình nhà vợ hoặc chồng, thời gian ở mỗi bên từ 2 đến 3 năm (<i>theo phong tục trả công ơn cha mẹ</i>), sau thời gian trên vợ chồng trẻ có thể ra ở riêng.	Trái quy định tại Điều 20 (Lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng) Luật Hôn nhân và gia đình.
21	Chư Prông Chư Puh	Con gái út trong gia đình ở cùng chịu trách nhiệm chăm sóc bố, mẹ khi tuổi già và lo việc ma chay sau này thì được hưởng phần tài sản nhiều hơn so với các anh chị khác.	Trái quy định tại Khoản 4 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình.
22	Phú Thiện, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Sê, Krông Pa	Con gái được chia phần tài sản nhiều hơn con trai hoặc con trai không được chia hoặc là ít tài sản từ cha mẹ khi đi lấy vợ.	Trái quy định tại Khoản 4 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình. VI, có sự phân biệt đối xử giữa các con.